

āi 哀 342

cí 瓷 048 磁 048

còu 凑 051

dǎi 歹 284

diào 钓 067 掉 068



小学生语文辅导丛书

小学生

龚希春 沈长起 佟亚东 编

易错字 900 个

中国物资出版社

责任编辑:王扬、魏励
装帧设计:于欣



G 623.22/2

ISBN7-5047-0445-8/G·0050

定价:4.90元

[小学生语文辅导丛书]

小学生易错字 900 个

龚希春 沈长起 佟亚东 编

中国物资出版社

G62
78

(京)新登字 090 号

〔小学生语文辅导丛书〕

小学生易错字 900 个

龚希春 沈长起 佟亚东 编

王杨 魏励 责任编辑

于欣 封面设计

*

中国物资出版社

(北京市西城区月坛北街 25 号)

· 邮编 100834

中国物资出版社出版发行 全国各地新华书店经销

河北三河艺苑胶印厂印刷

*

787×1092 毫米 32 开本 印张 7.625 字数 176 千字

1993 年 4 月第 1 版 1994 年 4 月第 2 次印刷

印数:6000-11000

ISBN7-5047-0445-8/G·0050 定价:4.90 元

音 序 索 引

(本索引收入书中全部单字,单字后边的数码是字条序号。)

āi	哀 342			壁 010	壁 010
ǎi	藹 098	藹 098		避 011	闭 012
ān	安 001		bián	辨 013	辩 013
àn	按 001			辯 013	遍 014
ǎo	噉 002	邀 002	bīn	滨 015	
bá	拔 003	跋 003	bìn	鬓 016	
bān	般 043	搬 043	bīng	檠 015	
	班 004	斑 004	bō	拨 003	
bǎn	板 005	版 005	bó	搏 017	博 017
	舩 005			伯 199	
bàn	瓣 013		bǔ	补 214	
bāng	邦 006	帮 006	bù	簿 008	部 018
	浜 015			布 018	
bǎng	榜 007		cái	才 019	材 019
bàng	傍 007	棒 207		裁 326	
báo	薄 008		cǎi	采 020	彩 020
bào	暴 009	瀑 009		睬 020	睬 020
bēi	碑 200		cán	惭 021	
bēng	绷 204		cǎn	惨 022	
bǐ	彼 208		cè	测 023	侧 023
bì	蔽 211	弊 211		厕 023	

cèng	蹭 024			仲 040	
chā	差 298			chóng	崇 041
chá	查 025	察 025		chóu	稠 042 绸 042
cāi	拆 026			chù	矗 252
chān	搀 027			chuán	船 043 传 044
chán	馋 027			chuāng	创 124
chǎn	阐 324			chuí	锤 045 捶 045
chàn	忤 028			chún	纯 046
cháng	偿 029	尝 029		chù	辍 047
	常 030	长 030		cí	瓷 048 磁 048
chǎng	厂 031	场 031		cōng	匆 049
chàng	怅 033			cóng	从 050 丛 050
chāo	抄 032			còu	凑 051
chǎo	炒 032			cū	粗 347
chě	扯 033			cuī	摧 052 催 052
chè	撒 240	澈 240		cùi	脆 053
	彻 034			cuò	措 283
chén	忱 058	陈 336		dǎi	歹 284
chēng	称 035	撑 332		dài	代 054 袋 054
chéng	澄 036	橙 036			贷 055 待 056
	诚 037	承 037			戴 057 带 057
chèng	秤 035			dān	耽 058 担 059
chí	持 065	弛 038		dǎn	掸 060
	驰 038			dàn	但 059 弹 060
chì	炽 248				淡 061
chōng	充 039	冲 040		dǎo	倒 062 导 311

dào	悼 063	到 062		废 080	
	道 062		fēng	峰 081	锋 081
dī	低 063	堤 266		风 082	枫 083
dǐ	底 063	抵 063	fěng	讽 083	
dì	弟 064	递 064	fèng	凤 082	
	第 064		fó	佛 084	
diàn	垫 335	淀 065	fú	指 084	鳧 085
	玷 066		fù	副 086	付 086
diào	钓 067	掉 068		缚 017	
diē	跌 341		gāi	该 087	
dīng	叮 069	钉 069	gài	概 088	溉 088
dìng	定 070	订 070	gān	竿 089	
dǒu	陡 071		gǎn	杆 089	
dù	度 072	渡 072	gǎo	搞 090	稿 090
duān	端 238		gē	割 111	
duàn	锻 073	缎 073	gé	隔 091	
dùn	盾 074	钝 046	gēn	根 092	跟 092
duǒ	躲 075		gōng	宫 093	
duò	剁 075	跺 075	gǒng	拱 101	
ēn	恩 256		gōu	钩 067	
fá	乏 076		gòu	构 094	购 094
fān	翻 077	番 077	gū	孤 095	
fàn	泛 078		guā	刮 171	瓜 334
fáng	妨 079	防 079	guān	官 093	冠 097
fǎng	仿 079	纺 079	guàn	贯 096	惯 096
fèi	沸 084	费 080		罐 097	灌 097

guì	刽 124			即 116	级 113
hē	喝 098			极 113	
hé	核 087		jǐ	己 114	
hěn	狠 099		jì	纪 115	记 115
hèn	恨 099			既 116	髻 016
héng	横 100	衡 101	jià	架 117	驾 117
hōng	哄 101	烘 101	jiān	坚 118	歼 028
hóu	侯 102			艰 118	煎 119
hòu	候 102		jiǎn	拣 120	捡 120
hú	狐 095	弧 095		俭 121	检 121
	蝴 103	糊 103		简 122	剪 119
huá	滑 104	猾 103	jiàn	健 123	键 123
huái	淮 345			剑 124	渐 021
huàn	幻 105	涣 106		箭 119	
	唤 106	换 106	jiāng	僵 125	疆 125
huāng	荒 107	慌 107		浆 126	
huáng	煌 108	惶 108	jiǎng	桨 126	奖 126
huǎng	谎 107		jiāo	交 127	跤 127
huī	徽 277			娇 128	骄 128
huǐ	悔 109			浇 129	蕉 130
huì	海 109	晦 109	jiǎo	缴 131	脚 133
hún	混 110	浑 110		绞 132	皎 132
huō	豁 111			矫 128	
huò	货 055		jiē	街 288	
jī	激 131		jiè	借 283	
jǐ	藉 112	籍 112	jīn	浸 228	

jǐn	锦 180		kòu	寇 149	
jìn	近 134	进 134	kǔ	苦 239	
	晋 215		kuā	夸 150	
jīng	经 135		kuǎ	垮 150	
jǐng	井 137	阱 137	kuà	挎 151	跨 151
jìng	竞 136	竟 136	là	蜡 152	腊 152
	径 135		lán	蓝 153	篮 153
jù	俱 138	惧 138		兰 153	拦 154
	剧 139	据 139		栏 154	
juǎn	卷 140		làn	滥 155	
juē	掘 141		láng	狼 193	
jué	决 142	掘 141	lāo	捞 156	
	绝 142		lěi	蕾 157	
jùn	俊 143	峻 143	lèi	擂 157	
	骏 143		lǐ	礼 158	
kǎi	慨 088		lì	历 159	厉 159
kǎn	槛 155			励 159	例 159
kàng	炕 144			吏 161	
kē	颗 145	棵 145	liàn	练 162	炼 162
ké	咳 087		liáng	梁 163	粱 163
kě	喝 098			凉 164	
kè	刻 146	克 146	liàng	谅 165	晾 164
kěn	肯 147	恳 147	liáo	僚 166	
	垦 147		liào	瞭 166	
kēng	坑 144		liè	列 160	
kòng	控 148		lìng	令 167	另 167

liú	硫 168	流 168	mù	幕 187	慕 187
lǒng	拢 235			墓 187	暮 187
lóu	楼 169		nǎ	哪 188	
lù	禄 170	碌 170	nà	那 188	
lǚ	旅 300		náo	挠 189	
lù	绿 170		nǎo	恼 190	脑 190
luàn	乱 171		ne	呢 191	
luè	掠 165		ní	尼 191	泥 191
lún	伦 172	轮 172	niān	拈 192	
	沦 172		niáng	娘 193	
luò	洛 173	络 173	nǐng	拧 194	
mán	瞒 174		nìng	泞 194	
màn	漫 175	慢 175	niǔ	纽 195	扭 195
máo	锚 176			忸 195	钮 195
mào	貌 183		nù	怒 196	
méi	没 177		ōu	欧 197	殴 197
mí	迷 178	谜 178	ǒu	偶 320	
mì	秘 179	密 179	pā	趴 198	
	蜜 179		pá	扒 198	爬 198
mián	棉 180	绵 180	pà	怕 199	
miǎn	免 182	勉 182	pa	琶 243	
miǎo	藐 183	秒 184	pāi	拍 199	
miào	妙 184		pái	牌 200	
miè	蔑 185	灭 185	pán	蹒 174	
mín	民 181		páo	咆 201	
mǔ	姆 186	拇 186	pào	泡 201	

péi	培 202	陪 202	qì	气 221	汽 221
	赔 203			砌 034	
péng	篷 205	蓬 205	qià	恰 222	洽 222
	棚 204	彭 206	qiān	谦 289	
	澎 206	膨 206	qiǎn	遣 307	浅 290
pěng	捧 207		qiàn	堑 328	
pī	披 208		qiāng	腔 148	
pí	脾 200	琵 243	qiàng	抢 223	
pì	僻 011	辟 011	qiàng	呛 223	
piān	偏 209	篇 209	qiāo	悄 224	
piàn	骗 014		qiáo	乔 225	桥 225
piāo	漂 210	飘 210		侨 225	
piáo	瓢 233			瞧 130	憔 130
piē	瞥 211			樵 130	
pín	贫 212		qiǎo	巧 226	
píng	苹 213	萍 213	qiào	俏 224	峭 224
pō	泼 003			鞘 224	
pōu	剖 203		qiè	怯 227	
pū	扑 214		qīn	侵 228	
pú	瀑 009	仆 214	qīng	倾 231	青 229
pǔ	朴 214	普 215		轻 229	清 230
qī	漆 216	沏 034	qíng	晴 230	情 230
	欺 217	期 217	qǐng	顷 231	
qí	旗 218	棋 218	qìng	庆 232	
	崎 219		quàn	券 140	
qǐ	杞 220		què	却 227	

ráng	瓢 233		shēn	申 247	伸 247
rǎng	嚷 234		shèn	渗 022	
ráo	饶 129		shéng	绳 314	
rǎo	扰 235		shí	实 249	
rào	绕 189		shǐ	使 161	史 161
rēng	扔 236		shì	释 309	侍 059
réng	仍 236			试 249	式 249
róng	溶 237	熔 237		侍 265	
	融 091		shū	舒 250	抒 250
ruì	瑞 238			梳 251	疏 251
ruò	若 239			蔬 251	
sǎ	撒 240	洒 241	shù	竖 252	恕 196
sāi	塞 242		shuā	刷 254	
sài	赛 242		shuǎ	耍 253	
sè	瑟 243		shuāi	衰 342	
sēng	僧 024		shuàn	涮 254	
shā	沙 244	砂 244	shuì	税 255	
shài	晒 241		sī	思 256	
shān	跚 331		sì	巳 114	祀 220
shǎn	陕 285		sòng	诵 257	颂 257
shàn	贍 302		sú	俗 321	
shǎng	赏 029	晌 292	suì	崇 041	
shang	裳 245		suǒ	锁 293	
shāo	稍 246	烧 246	tā	塌 258	
	梢 246	捎 246	tà	榻 258	
shè	设 177		tái	抬 259	苔 259

tān	伉 212		tuō	脱 273	
tán	潭 260	谭 260	wān	婉 274	
tǎn	坦 059	忘 261	wǎn	惋 274	婉 274
táng	塘 262	塘 262	wāng	汪 275	
	棠 245		wàng	妄 276	忘 276
tāo	掏 263			旺 275	
táo	淘 263	陶 263	wēi	微 277	偎 280
	桃 264	逃 264	wéi	维 278	唯 278
tè	特 265	忒 261		桅 053	惟 278
tī	剔 267		wèi	尉 279	蔚 279
tí	提 266	题 266		慰 279	畏 280
tǐ	体 268			喂 280	
tì	惕 267		wěn	稳 281	
tiān	添 269		wǔ	侮 109	捂 282
tián	恬 270	甜 270	wù	勿 049	悟 282
	填 269		xī	惜 283	夕 284
tiāo	挑 271			膝 216	
tiào	跳 271		xǐ	徙 071	
tiē	贴 192		xiá	峡 285	狭 286
tíng	廷 272			侠 286	瑕 287
tǐng	挺 272			暇 287	遐 287
tǒng	筒 122		xián	闲 012	衔 288
tōu	偷 319			嫌 289	弦 301
tú	徒 071		xiàn	线 290	
tuǐ	腿 133		xiāng	镶 234	
tuì	蜕 273		xiáng	祥 291	详 291

xiǎng	响 292		yì	绎 309	意 310
xiāo	销 293	枭 085		义 310	异 311
	霄 294	宵 294		议 308	
xīn	辛 295	新 296	yǐn	隐 281	
	欣 296		yīng	莺 312	鹰 312
xíng	形 297	刑 297	yíng	萤 313	荧 313
	型 297			蝇 314	莹 313
xìng	幸 295		yìng	映 315	应 315
xiū	休 268	羞 298	yōng	拥 316	
xiǔ	朽 226		yǒng	泳 317	咏 317
xū	须 299	需 299	yòng	佣 316	
xuán	旋 300		yōu	忧 318	
xuàn	炫 301	炫 301	yóu	犹 318	
yán	延 272	檐 302	yòu	幼 105	
	炎 061		yú	愉 319	
yàn	厌 232		yù	遇 320	浴 321
yāng	秧 303	殃 303		峪 321	喻 319
yáng	扬 304	杨 304	yuán	园 322	圆 322
yàng	快 303			原 323	
yāo	邀 131		yuǎn	远 325	
yáo	摇 305	谣 305	yuàn	怨 196	愿 323
	遥 305		yuè	阅 324	悦 255
yào	要 253		yǔn	允 039	
yě	冶 306		yùn	运 325	
yí	遗 307	仪 308	zāi	栽 326	
yǐ	已 114	倚 219	zǎi	载 326	宰 346

zài	在 327	再 327	之 076	
zàn	暂 328		zhí	值 339 植 339
zào	燥 329	躁 329		殖 339
	噪 329		zhǐ	趾 033 址 033
zé	择 330	泽 330	zhì	治 306 秩 341
zēng	增 024			至 340 致 340
zhā	扎 158			质 074
zhǎ	眨 078		zhōng	忠 342 衷 342
zhà	栅 331		zhú	烛 343
zhài	寨 242		zhù	住 344 驻 342
zhān	瞻 302	粘 192	zhuàn	转 044
	沾 192		zhuì	缀 047
zhàn	绽 065	占 066	zhǔn	准 345
zhǎng	掌 332		zhuó	浊 343
zhàng	账 333	胀 333	zǐ	滓 346
zhǎo	爪 334		zòu	奏 051
zhé	折 026	蜚 335	zú	族 300
zhěn	枕 058		zǔ	阻 347
zhèn	阵 336		zūn	尊 348 遵 348
zhēng	峥 337	铮 337	zuò	坐 349 座 349
zhī	支 338	只 338		作 350 做 350

001 安/按/桉

安 ān ①安定。例如：心神不安。②使安定(多指心情)。例如：安民。③对生活工作感到满足合适。例如：安逸。④平安；安全。例如：治安。⑤使有合适的位置。例如：安顿。⑥安装；设立。例如：安电灯。⑦存着；怀着。例如：安坏心。

按 àn ①考查；核对。例如：有原文可按。②(编者、作者等)加按语。例如：编者按。

桉 ān 桉树。

【分辨】这三个字都有一个共同的部分安字。“按”字比安多了一个提手旁。最常用的词是按照。而“安”字多当安定，安宁讲，是一个独体字，要区分必须从字义入手。“桉”是一种树木，所以用木作偏旁。

【巧记】按照的“按”比安定的“安”多一个提手。

【练习】用这两个字填空：

1. () 定
2. () 劳分配
3. 只有社会() 定，国家才会进步。
4. 奶奶做事总() 照她的老套套。
5. 青年教师要() 心为教育事业奋斗。

002 遨/嗷

遨 áo 游玩。例如：遨游。

嗷 áo ①象声词；哀号声。例如：嗷嗷。②形容饥饿时求

食的样子。

【分辨】这两个字字形非常相似，都以敖字为基础加上不同的部首组成了两个字。“嗷”是象声词，指口中发出的哀号声，所以左边加了一个口字旁。“遨”字最常用的词是“遨游”。到各地遨游需要走路，所以加上了一个走之旁。这样就把这两个字区分开了。

【巧记】口出哀号为“嗷”，各地漫游为“遨”。

【练习】用这两个词填空：

1. () 游
2. 饥饿的小猫发出()()的叫声。
3. 失去母亲的婴儿哭泣着，正在()()待捕。
4. () 游世界后，才发现世界原来很小。

003 拔/拨/泼/跋

拔 bá ①把固定或隐藏在其他物体里的东西往外拉。例如：拔草。②吸出(毒气等)。例如：拔毒。③挑选。例如：选拔。④向高提。如：拔嗓子。⑤超出；高出。例如：海拔。⑥夺取(军事上的据点)。例如：连拔敌人三个据点。⑦把东西放在凉水里使它变凉。

拨 bō ①用手脚或棍棒等横着用力，使东西移动。例如：拨门。②分出一部分发给；调配。例如：拨粮。③掉转。例如：掉转马头。④量词。例如：一拨儿。

泼 pō ①用力把液体向外倒或向外洒，使散开。例如：泼水。②蛮横不讲理。例如：撒泼。③有魄力。

跋 bá 在山上行走。例如：跋山涉水。